

Số: 446/TB-ĐHKQTĐ

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

THÔNG BÁO

Phương án tuyển sinh đại học chính quy năm 2021

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 05/02/2021 về đăng ký chỉ tiêu và phương hướng tuyển sinh đại học chính quy năm 2021 của Hội đồng Trường Đại học Kinh tế quốc dân;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2021 Trường Đại học Kinh tế quốc dân tại phiên họp ngày 17/3/2021;

Trường Đại học Kinh tế quốc dân thông báo phương án tuyển sinh đại học chính quy năm 2021 của Trường như sau:

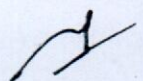
1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Kinh tế quốc dân tuyển sinh trên cả nước và quốc tế.



3. Phương thức tuyển sinh

- Năm 2021 Trường có 03 phương thức tuyển sinh, cụ thể là:

STT	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	1-5%
2	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021	50%
3	Xét tuyển kết hợp theo Đề án tuyển sinh của Trường	45-50%
	Tổng chỉ tiêu (dự kiến 6000)	100%

- Năm 2021 Trường tuyển sinh theo 54 mã ngành/chương trình tăng 01 mã so với năm 2020.
- Ngành/chương trình đào tạo mới:
 - (1) Ngành Kinh doanh nông nghiệp, mã 7620114 (60 chỉ tiêu).
 - (2) Hai chương trình mới trong mã POHE cụ thể là:
 - i. Cử nhân Thẩm định giá, ngành Marketing (60 chỉ tiêu);
 - ii. Cử nhân Quản lý thị trường, ngành Kinh doanh thương mại (60 chỉ tiêu).
- Tổng chỉ tiêu năm 2021 là 6000 tăng 200 so với năm 2020 được phân bổ chi tiết theo phụ lục kèm theo thông báo này.

4. Nguyên tắc chung xét tuyển

- Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT, trường sẽ có thông báo chi tiết theo từng đối tượng tuyển thẳng.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào dự kiến **18 điểm** gồm điểm ưu tiên.
- Xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu;
- Điểm trúng tuyển xác định theo mã ngành/chương trình;
- Không có chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển;
- Trường không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển, ngoài quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT;
- Nếu xét tuyển theo từng phương thức không đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo các phương thức khác.
- Xét tuyển kết hợp: 05 nhóm đối tượng xét tuyển kết hợp theo Đề án tuyển sinh của Trường, được trình bày chi tiết ở mục 5 sau đây.

5. Xét tuyển kết hợp theo Đề án tuyển sinh của Trường

5.1 Tiêu chuẩn và nguyên tắc chung

a) Tiêu chuẩn chung

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam hoặc của nước ngoài theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Có đủ sức khỏe để học tập và các điều kiện khác theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

b) Nguyên tắc chung

- *Mỗi thí sinh được nộp hồ sơ dự tuyển theo tất cả các đối tượng nếu đủ điều kiện.*

- *Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng (NV) theo mã tuyển sinh của Trường và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (NV1 là NV ưu tiên cao nhất); thí sinh chỉ trúng tuyển 01 (một) NV ưu tiên cao nhất có thể trong các NV đã đăng ký.*

- *Xét tuyển theo mã ngành/chương trình, lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự NV giữa các thí sinh.*

- *Điểm xét tuyển theo thang 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.*

- *Không sử dụng điều kiện phụ trong xét tuyển.*

- Nếu xét tuyển theo mỗi đối tượng không đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang cho đối tượng khác.

- Nếu xét tuyển kết hợp không đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định theo thông báo của Trường. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học.

Lưu ý: Thí sinh diện tuyển thẳng theo quy chế không được cộng điểm nếu nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp (thí sinh chỉ được ưu tiên cộng điểm khi xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 nếu không sử dụng quyền được tuyển thẳng).

5.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ, chỉ tiêu và phương thức xét tuyển

• Đối tượng 1

- *Điều kiện nhận hồ sơ:*

Thí sinh có chứng chỉ quốc tế **SAT từ 1200 điểm** trở lên hoặc **ACT từ 26 điểm** trở lên.

(Thí sinh khi thi cần đăng ký mã của Trường Đại học Kinh tế quốc dân với tổ chức thi SAT là 7793-National Economics University và ACT là 1767-National Economics University. Nếu thí sinh đã thi mà chưa đăng ký mã của Trường thì cần đăng ký lại với tổ chức thi SAT hoặc ACT).

- *Chỉ tiêu (dự kiến): 1- 3%* theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.

- *Phương thức xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) quy về thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm SAT} * 30/1600 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

$$\text{ĐXT} = \text{điểm ACT} * 30/36 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

- **Đối tượng 2**

- *Điều kiện nhận hồ sơ:*

Thí sinh thỏa mãn cùng lúc 02 điều kiện:

- i. Đã tham gia vòng thi tuần cuộc thi “**Đường lên đỉnh Olympia**” trên Đài truyền hình Việt Nam.
- ii. Có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trở lên (dự kiến **18 điểm** gồm điểm ưu tiên).

- *Chỉ tiêu* (dự kiến): **1-2%** theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.

- *Phương thức xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm tổ hợp xét tuyển} + \text{điểm thưởng vòng thi} + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

+ Điểm tổ hợp xét tuyển là điểm tổ hợp kết quả thi THPT năm 2021 cao nhất của thí sinh tương ứng với 04 tổ hợp xét tuyển của mã ngành/chương trình theo nguyện vọng thí sinh đã đăng ký.

+ Điểm thưởng vòng thi: vòng thi **năm 2,5** điểm; vòng thi **quý 2,0** điểm; vòng thi **tháng 1,5** điểm, vòng thi **tuần 1,0** điểm

- **Đối tượng 3**

- *Điều kiện nhận hồ sơ:*

Thí sinh thỏa mãn cùng lúc 02 điều kiện:

- i. Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt **IELTS 5.5** trở lên hoặc **TOEFL ITP 500** trở lên hoặc **TOEFL iBT 46** trở lên;
- ii. Có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trở lên (dự kiến **18 điểm** gồm điểm ưu tiên).

- *Chỉ tiêu* (dự kiến): **15-20%** theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.

- *Phương thức xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm quy đổi} + \text{tổng điểm 2 môn xét tuyển} + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Bảng điểm quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

IELTS	TOEFL ITP	TOEFL iBT	Điểm tương đương	Hệ số quy đổi	Điểm quy đổi
			(1)	(2)	(3) = (1)x(2)
9.0	667-677	118-120	10	1.5	15
8.5	658-666	115-117	10	1.5	15
8.0	650-657	110-114	10	1.5	15
7.5	627-649	102-109	10	1.4	14
7.0	590-626	94-101	10	1.3	13
6.5	561-589	79-93	10	1.2	12
6.0	543-560	60-78	10	1.1	11
5.5	500-542	46-59	10	1.0	10

Tổng điểm 02 môn xét tuyển = Tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của môn **Toán và 01 môn bất kỳ** cao nhất khác của thí sinh trừ môn tiếng Anh của các môn thuộc các tổ hợp xét tuyển của Trường.

• **Đối tượng 4**

- *Điều kiện nhận hồ sơ:*

Thí sinh thỏa mãn cùng lúc 02 điều kiện:

- i. Đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương hoặc đạt giải khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi quốc gia.
- ii. Có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trở lên (dự kiến **18 điểm** gồm điểm ưu tiên).

- *Chỉ tiêu* (dự kiến): **5%** theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.

- *Phương thức xét tuyển:* xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

ĐXT = điểm tổ hợp xét tuyển + điểm thưởng giải HSG + điểm ưu tiên (nếu có)

+ Điểm tổ hợp xét tuyển là điểm tổ hợp kết quả thi THPT năm 2021 cao nhất của thí sinh tương ứng với 04 tổ hợp xét tuyển của mã ngành/chương trình theo nguyện vọng thí sinh đã đăng ký.

+ Điểm thưởng giải HSG: giải khuyến khích quốc gia và giải nhất cấp tỉnh/thành phố: **0,5 điểm**; giải nhì cấp tỉnh/thành phố: **0,25 điểm**.

• **Đối tượng 5**

- *Điều kiện nhận hồ sơ:*

Thí sinh thỏa mãn cùng lúc 03 điều kiện:

- i. Là học sinh hệ chuyên các trường THPT chuyên toàn quốc, học sinh hệ chuyên các trường THPT trọng điểm quốc gia.
- ii. Có điểm trung bình chung học tập từ **8,0 điểm** trở lên của 5 học kỳ bất kỳ cao nhất của lớp 10, 11, 12 (điểm trung bình 01 học kỳ nào đó có thể nhỏ hơn 8,0).
- iii. Có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trở lên (dự kiến **18 điểm** gồm điểm ưu tiên).

- *Chỉ tiêu* (dự kiến): **15-20%** theo mã tuyển sinh và theo tổng chỉ tiêu.
- *Phương thức xét tuyển*: xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

ĐXT = điểm trung bình chung học tập 5 học kỳ + tổng điểm 02 môn xét tuyển + điểm ưu tiên (nếu có)

Tổng điểm 02 môn xét tuyển = Tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của môn **Toán và 01 môn bất kỳ** cao nhất khác của thí sinh thuộc các tổ hợp xét tuyển của Trường.

Lưu ý: Xét tuyển kết hợp không phải là tuyển thẳng, thí sinh đủ điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển được xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu bằng phần mềm tuyển sinh của Trường tương tự như xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT theo phần mềm tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp trực tuyến/online, Trường sẽ có thông báo hướng dẫn chi tiết sau.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Đảng ủy, HĐT (để báo cáo);
- Phòng TT (để đăng Công TTĐT);
- Lưu TH, QLĐT.

**HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**



PGS.TS Phạm Hồng Chương

**THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2021
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

(Phụ lục kèm theo Thông báo số 446/TB-ĐHKQTĐ ngày 18/3/2021 của Hiệu trưởng)

TT	Ngành/Chương trình	Mã ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển	Điểm trúng tuyển			
					2017	2018	2019	2020
A	Chương trình học bằng tiếng Việt							
1	Kinh tế quốc tế	7310106	120	A00,A01,D01,D07	27,00	24,35	26,15	27,75
2	Kinh doanh quốc tế	7340120	120	A00,A01,D01,D07	26,75	24,25	26,15	27,80
3	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	120	A00,A01,D01,D07	-	23,85	26,00	28,00
4	Marketing	7340115	220	A00,A01,D01,D07	26,50	23,60	25,60	27,55
5	Thương mại điện tử	7340122	60	A00,A01,D01,D07	-	23,25	25,60	27,65
6	Quản trị khách sạn	7810201	60	A00,A01,D01,D07	26,00	23,15	25,40	27,25
7	Kế toán	7340301	240	A00,A01,D01,D07	27,00	23,60	25,35	27,15
8	Kiểm toán	7340302	120	A00,A01,D01,D07	-	-	-	27,55
9	Quản trị kinh doanh	7340101	280	A00,A01,D01,D07	26,25	23,00	25,25	27,20
10	Kinh doanh thương mại	7340121	180	A00,A01,D01,D07	26,00	23,15	25,10	27,25
11	Ngân hàng	CT1	150	A00,A01,D01,D07				26,95
12	Tài chính công	CT2	100	A00,A01,D01,D07	26,00	22,85	25,00	26,55
13	Tài chính doanh nghiệp	CT3	150	A00,A01,D01,D07				27,25
14	Quản trị nhân lực	7340404	120	A00,A01,D01,D07	25,75	22,85	24,90	27,10
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	120	A00,A01,D01,D07	25,25	22,75	24,85	26,70
16	Kinh tế	7310101	220	A00,A01,D01,D07	25,50	22,75	24,75	26,90
17	Kinh tế phát triển	7310105	230	A00,A01,D01,D07	-	22,30	24,45	26,75
18	Toán kinh tế	7310108	60	A00,A01,D01,D07	23,25	21,45	24,15	26,45
19	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	120	A00,A01,D01,D07	24,25	22,00	24,30	26,75
20	Công nghệ thông tin	7480201	120	A00,A01,D01,D07	-	21,75	24,10	26,60
21	Khoa học máy tính	7480101	60	A00,A01,D01,D07	24,50	21,50	23,70	26,40
22	Luật kinh tế	7380107	120	A00,A01,D01,D07	-	22,35	24,50	26,65
23	Luật	7380101	60	A00,A01,D01,D07	25,00	-	23,10	26,20
24	Thông kê kinh tế	7310107	120	A00,A01,D01,D07	24,00	21,65	23,75	26,45
25	Bất động sản	7340116	130	A00,A01,D01,D07	24,25	21,50	23,85	26,55
26	Khoa học quản lý	7340401	130	A00,A01,D01,D07	-	21,25	23,60	26,25
27	Quản lý công	7340403	70	A00,A01,D01,D07	-	20,75	23,35	26,15
28	Bảo hiểm	7340204	180	A00,A01,D01,D07	24,00	21,35	23,35	26,00
29	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	70	A00,A01,D01,D07	-	20,50	22,65	25,60
30	Quản lý đất đai	7850103	60	A00,A01,D01,D07	-	20,50	22,50	25,85
31	Kinh tế đầu tư	7310104	180	A00,A01,D01,B00	25,75	22,85	24,85	27,05
32	Quản lý dự án	7340409	60	A00,A01,D01,B00	-	22,00	24,40	26,75
33	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	60	A00,A01,D01,B00	Ngành mới mở năm 2021			
34	Kinh tế nông nghiệp	7620115	80	A00,A01,D01,B00	23,75	20,75	22,60	25,65
35	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	80	A00,A01,D01,B00	24,25	20,75	22,30	25,60
36	Quan hệ công chúng	7320108	60	A01,D01,C03,C04	-	24,00	25,50	27,60
37	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh hệ số 2)	7220201	140	A01,D01,D09,D10	34,42	30,75	33,65	35,60
38	Các chương trình định hướng ứng dụng (POHE - tiếng Anh hệ số 2)	POHE	420	A01,D01,D07,D09	31,00	28,75	31,75	34,25

B Các chương trình học bằng tiếng Anh (môn tiếng Anh hệ số 1)								
1	Quản trị kinh doanh (E-BBA)	EBBA	160	A00,A01,D01,D07	25,25	22,10	24,25	26,25
2	Quản lý công và Chính sách (E-PMP)	EPMP	80	A00,A01,D01,D07	23,25	21,00	21,50	25,35
3	Định phí Bảo hiểm & Quản trị rủi ro (Actuary)	EP02	50	A00,A01,D01,D07	-	21,50	23,50	25,85
4	Khoa học dữ liệu trong Kinh tế & Kinh doanh (DSEB)	EP03	50	A00,A01,D01,D07	-	-	23,00	25,80
5	Kinh doanh số (E-BDB)/ngành Quản trị kinh doanh	EP05	50	A00,A01,D01,D07	-	-	23,35	26,10
6	Phân tích kinh doanh (BA)/ngành Quản trị kinh doanh	EP06	50	A00,A01,D01,D07	-	-	23,35	26,30
7	Quản trị điều hành thông minh (E-SOM)/ngành Quản trị kinh doanh	EP07	50	A01,D01,D07,D10	-	-	23,15	26,00
8	Quản trị chất lượng và Đổi mới (E-MQI)/ngành Quản trị kinh doanh	EP08	50	A01,D01,D07,D10	-	-	22,75	25,75
9	Công nghệ tài chính (BFT)/ngành Tài chính-Ngân hàng	EP09	50	A00,A01,D01,D07	-	-	22,75	25,75
10	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ACT-ICAEW)	EP04	50	A00,A01,D01,D07	-	-	24,65	26,50
11	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (AUD-ICAEW)	EP12	50	A00,A01,D01,D07	-	-	-	26,65
12	Kinh tế học tài chính (FE)/ngành Kinh tế	EP13	50	A00,A01,D01,D07	-	-	-	24,50
C Các chương trình học bằng tiếng Anh (môn tiếng Anh hệ số 2)								
1	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh (BBAE)/ngành QTKD	EP01	120	A01,D01,D07,D09	-	28,00	31,00	33,55
2	Quản trị khách sạn quốc tế (IHME)	EP11	50	A01,D01,D09,D10	-	-	33,35	34,55
3	Đầu tư tài chính (BFI)/ngành Tài chính-Ngân hàng	EP10	50	A01,D01,D07,D10	-	-	31,75	34,55
4	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tích hợp chứng chỉ quốc tế (LSIC)	EP14	50	A01,D01,D07,D10	-	-	-	35,55
TỔNG CHỈ TIÊU			6000					

Tổ hợp: A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh);
D01 (Toán, Văn, Anh); D07 (Toán, Hóa, Anh); D09 (Toán, Sử, Anh); D10 (Toán, Địa, Anh);
B00 (Toán, Hóa, Sinh); C03 (Toán, Văn, Sử); C04 (Toán, Văn, Địa).